

Bản án số: **138/2020/DS-PT**
Ngày: 04 - 12 - 2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Toàn.

2. Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*
Ông Sơn Cuol - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số: 115/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 155/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn C, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Diễm P, sinh năm 1990 (có mặt), theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2020.

Cùng địa chỉ: số nhà 83 ấp P, xã B, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1961 (Có mặt)

2. Bà Đào Thị V, sinh năm 1960 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Cơi Nhì, xã B, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 83 ấp P, xã B, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Trần Văn L, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Ông Lê Văn T và bà Đào Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/8/2019 và tại phiên tòa ông Phạm Văn C trình bày:

Ngày 01/3/2014 âm lịch ông có cho vợ chồng ông Lê Văn T, bà Đào Thị V vay số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thỏa thuận sau khi vay ngân hàng được sẽ trả cho ông cả tiền vốn và lãi. Mục đích vay là để trả nợ ngân hàng nhằm vay lại khoản vay khác chi tiêu trong gia đình và trả nợ cho ông. Việc vay tiền có làm tờ biên nhận ngày 01/3/2014. Kể từ khi vay đến ngày 03/4/2014 thì ông T có gửi trả cho ông được số tiền 900.000 đồng, ông T lấy lý do là chưa vay được tiền ngân hàng nên đóng lãi tạm. Tiền cho vay chính vợ ông là bà Phạm Thị Đ đưa cho ông T, ông T nhận tiền vay tại nhà ông. Ông có yêu cầu ông T, bà V trả tiền cho ông nhưng vợ chồng ông T hẹn đến khi thu hoạch lúa vào tháng 6/2014 sẽ trả tiền cho ông nhưng đến ngày 08/3/2015 ông T chỉ gửi trả cho ông số tiền vốn là 15 triệu đồng (trả hai lần, một lần 10 triệu đồng, 01 lần 05 triệu đồng, thời gian trả từng lần thì ông không nhớ), đến nay không trả nữa.

- Bà Phạm Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà là người trực tiếp đưa tiền cho ông T số tiền 110.000.000 đồng, ông T nhận tiền tại nhà của bà, đưa tiền cho ông T toàn bộ là tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng. Ông T ký tên vào biên nhận mượn tiền, còn chữ trong biên nhận mượn tiền là do bà ghi. Tiền ông T hỏi mượn đúng là dùng để trả tiền ngân hàng và vay lại của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện N. Biên nhận mượn tiền đánh máy mẫu sẵn năm 2014 là nhằm biên nhận cũ, khi đưa cho ông T ký tên, ghi ngày tháng vào bà quên chỉnh sửa năm, còn ngày là đúng như đã ghi trong biên nhận. Bên ông T cung cấp hợp đồng vay tiền của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện N là năm 2016 và phía ông T nói vay tiền vào năm 2016 thì bà thống nhất chỉnh sửa năm 2016 cho phù hợp vì có lẽ giấy biên nhận đánh máy sẵn năm nên có nhầm lẫn về năm vì bà cũng nhớ là vợ chồng ông T chỉ mới vay tiền khoảng bốn năm nay. Số tiền 15 triệu đồng là do bà trực tiếp đến nhà bà V để lấy tiền, bà thống nhất với ý kiến của ông C, cũng thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian vay tiền là năm 2016. Ngày trả số tiền lãi 900.000 đồng là ngày 03/4/2016 âm lịch, ngày trả số tiền hai lần 15 triệu đồng là ngày 08/3/2017 âm lịch (nhằm ngày 04/4/2017 dương lịch).

Tại phiên tòa nguyên đơn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Đ yêu cầu vợ chồng ông T trả lại số tiền vốn vay cho ông C là 95.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 04/4/2017 dương lịch (tức là 08/3/2017 âm lịch) đến ngày xét xử là 28/7/2020, làm tròn là 03 năm 03 tháng 15 ngày, lãi

suất 9%/năm và trừ lại số tiền lãi 900.000 đồng mà ông T đã đóng trả cho ông C.

- *Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T trình bày:* Ông thừa nhận ông có ký vào biên nhận nợ lập ngày 08/3/2014 do ông Phạm Văn C cung cấp nhưng ông không có xem kỹ nội dung biên nhận, thực chất ông có đến nhà vợ chồng ông C để hỏi vay tiền của ông C số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nhưng hỏi vay tiền năm 2016 chứ không phải năm 2014 vì ông hỏi vay tiền của ông C để trả tiền cho ngân hàng khác, rút bằng khoáng ra rồi mới về ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện N để thế chấp vay tiền lại, hồ sơ vay tiền của ngân hàng ông đã cung cấp cho Tòa thì thời gian vay tiền là năm 2016. Tiền hỏi vay do ông C là người đưa tiền cho ông chứ không phải vợ ông C. Ông sợ tiền vay để lâu tổn nhiều lãi nên ông có nhờ ông C lo cho cán bộ ngân hàng làm hồ sơ cho ông vay sớm để về ông trả tiền lại cho ông C. Khoảng một tháng hoặc hơn một tháng sau khi vay tiền của ông C thì đến ngày nhận tiền giải ngân của ngân hàng nông nghiệp thì ông C đến ngân hàng đòi nhận tiền vay của ông, con gái ông tên Lê Thị T có ngăn cản không cho ông nhận tiền ngân hàng kêu ông về nhà vì sợ nhận tiền rồi ông C lấy tiền của ông. Hôm sau mới ra ngân hàng nhận tiền vay và ông có nhờ anh Trần Văn L, chạy xe ôm chở ông đến nhà ông C gửi trả tiền vốn là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 20.000.000 đồng và tiền lo lót cho cán bộ ngân hàng là 7.000.000 đồng. Ông có kêu ông C kêu làm biên nhận nợ cho ông nhưng ông C nói khi nào trả hết tiền thì hủy biên nhận nợ luôn nên ông C không có làm biên nhận đã nhận của ông số tiền tổng cộng 77.000.000 đồng. Khi trả tiền tại nhà ông C thì chỉ có ông và vợ chồng ông C không có ai chứng kiến. Ông có nói với anh L là gửi trả tiền cho ông C cả vốn lẫn lãi gần 80 triệu đồng chứ anh L cũng không có chứng kiến việc ông trả tiền cho ông. Sau đó, vợ ông là bà Đào Thị V có đến nhà ông C để trả tiền cho ông C hai lần, một lần 10 triệu đồng, 01 lần 5 triệu đồng. Nay ông chỉ còn thiếu ông C số tiền 35.000.000 đồng vốn, lãi đã trả rồi, ông yêu cầu được trả dần số tiền này với ba tháng trả một lần là ba triệu đồng, trả liên tiếp đến dứt nợ.

* *Tại phiên tòa bị đơn bà Đào Thị V trình bày như sau:* Bà là vợ ông Lê Văn T, chồng bà có hỏi ông Phạm Văn C số tiền 100.000.000 đồng chứ không phải hỏi số tiền 110.000.000 đồng như ông C trình bày, vay tiền để trả nợ ngân hàng khác và vay tiền lại của ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N, thời gian hỏi tiền vay là năm 2016. Sau khi vay tiền của ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N thì ngay sau đó ông T đã đem tiền đi trả cho ông C số tiền vốn là 50 triệu đồng, lãi là 20 triệu đồng và tiền lo cho cán bộ ngân hàng để vợ chồng bà được vay tiền sớm là 7.000.000 đồng, khoảng 10 ngày sau bà có trả 10 triệu đồng và vài ngày sau bà tiếp tục đến nhà ông C trả cho ông C số tiền 5.000.000 đồng, cả hai lần bà trả tiền ông C đều không làm biên nhận cũng không có ai chứng kiến. Tổng cộng vợ chồng bà đã trả cho ông C số tiền 65.000.000 đồng, tiền lãi 20 triệu đồng. Vợ chồng bà chỉ còn nợ ông C số tiền vốn là 35 triệu đồng, tiền lãi thì trả rồi, nay bà xin trả dần theo ý kiến của chồng bà ông T đã nêu.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 tháng 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm;

Áp dụng các Điều 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C về việc yêu cầu ông Lê Văn T, bà Đào Thị V trả lại số tiền vay.

Buộc ông Lê Văn T, bà Đào Thị V trả cho ông Phạm Văn C số tiền vốn vay là 95.000.000 đồng và tiền lãi suất là 27.243.750 đồng, tổng cộng là 122.243.750 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 11/8/2020 các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa án sơ thẩm, khấu trừ số tiền các bị đơn đã trả là 65.000.000 đồng, các bị đơn đồng ý trả nguyên đơn 35.000.000 đồng còn nợ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Phạm Văn C không rút đơn khởi kiện, các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V và căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm về án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các đương sự thống nhất xác định thời gian nguyên đơn ông C cho các bị đơn vay tiền là năm 2016, việc các đương sự thống nhất thời gian này phù hợp với lời trình bày của các đương sự, lời trình bày của các người làm chứng có trong hồ sơ vụ án và các tài liệu chứng cứ mà phía bị đơn ông T cung cấp nên Hội đồng xét xử xác định lại thời gian ông Phạm Văn C cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị V vay tiền là ngày 01/3/2016 âm lịch.

[2.2] Bị đơn ông Lê Văn T thừa nhận chữ ký trong biên nhận mượn tiền lập ngày 01/3/2014 (được điều chỉnh lại là ngày 01/3/2016) do nguyên đơn ông C cung cấp là chữ ký của của bị đơn, nhưng ông T cho rằng ông ký biên nhận mượn tiền nhưng không xem kỹ nội dung, ông chỉ hỏi mượn và có nhận của ông C số tiền 100.000.000 đồng, chứ ông không có nhận của ông C số tiền 110.000.000 đồng theo như biên nhận ông đã ký nhưng ông lại không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Hội đồng xét xử nhận thấy, ngoài lời trình bày của ông T, bà V thì ông T, bà V không có gì chứng minh là mình chỉ nhận của ông C số tiền 100.000.000 đồng trong khi biên nhận lại đề số tiền cho vay là 110.000.000 đồng. Tại phiên tòa thì các đương sự đều thừa nhận giữa ông C và ông T chỉ mới giao dịch cho vay mượn tiền có một lần và có một biên nhận duy nhất lập ngày 01/3/2014 (được điều chỉnh lại là ngày 01/3/2016) do ông C đã cung cấp, ông T xác nhận đúng chữ ký của ông trong biên nhận, nên có đủ cơ sở xác định các bị đơn Tuấn và Vân có vay của nguyên đơn C 110.000.000 đồng. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm năm 2015.

[2.3] Các bị đơn ông T, bà V cho rằng có trả số tiền vốn cho ông C là 50.000.000 đồng sau khi ông nhận giải ngân tiền vay của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện N; sau đó bà V trả cho ông C hai lần, lần đầu 10.000.000 đồng, lần hai số tiền 5.000.000 đồng. Tổng cộng ông T, bà V đã trả cho ông C số tiền vốn là 65.000.000 đồng. Tuy nhiên, các lần trả tiền nêu trên đều không có biên nhận, không có ai chứng kiến việc trả tiền. Ông C, bà Đ thừa nhận vợ chồng ông bà có nhận của ông T, bà V số tiền vốn hai lần (lần đầu 10.000.000 đồng, lần hai 5.000.000 đồng), tổng cộng là 15.000.000 đồng ghi chung vào ngày 08/3/2017 âm lịch nhằm ngày 04/4/2017 dương lịch. Ngoài ra, còn nhận tiền lãi của là 900.000 đồng vào ngày 03/4/2016 âm lịch. Đối với số tiền 50.000.000 đồng các bị đơn cho rằng trả tiền vốn cho nguyên đơn, nhưng nguyên đơn không thừa nhận, các bị đơn không nhớ ngày, tháng trả, không có biên nhận, không có ai chứng kiến việc trả tiền, nên lời trình bày này của các bị đơn là không có căn cứ. Do đó, có cơ sở xác định ông T, bà V còn nợ ông C số tiền vốn vay là 95.000.000 đồng.

[2.4] Xét về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày 08/3/2017 âm lịch (nhằm ngày 04/4/2017 dương lịch) là ngày bà V trả tiền vốn sau cùng cho ông C đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/7/2020) và đồng ý trừ số tiền lãi 900.000 đồng các bị đơn đã trả vào ngày 03/4/2016. Các bị đơn cũng thừa nhận khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất, các bị đơn cho rằng đã đóng trả lãi cho ông C số tiền lãi 20.000.000 triệu đồng nhưng nguyên đơn ông C cũng không thừa nhận, việc trả lãi không có biên nhận, không có người chứng kiến nên lời trình bày này của các bị đơn là không có căn cứ. Như vậy, nguyên đơn C yêu cầu các bị đơn trả lãi cho ông từ ngày 04/4/2017 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Mặc dù, các bị đơn xác định không có đóng lãi cho ông C số tiền 900.000 đồng như ông C trình bày nhưng việc ông C thừa nhận có nhận số tiền lãi 900.000 đồng và đồng ý trừ tiền lãi này cho ông T, bà V là có lợi cho các bị đơn.

[3] Từ những căn cứ trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn C, buộc các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V trả vốn vay còn nợ 95.000.000 đồng và lãi suất 27.243.750 đồng. Tổng cộng là: 122.243.750 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đối với án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên các bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định, nhưng sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn Đào Thị V có đơn xin miễn án phí sơ thẩm vào ngày 11/8/2020 với lý do là người cao tuổi. Xét thấy, bị đơn Đào Thị V, sinh năm 1960, thuộc trường hợp là người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí. Do đó, căn cứ vào điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn xin miễn án phí sơ thẩm vào ngày 11/8/2020 cho bà Đào Thị V miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Án bị sửa không có lỗi của cấp sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn Đào Thị V là người lớn tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định tại khoản điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn Lê Văn T và Đào Thị V

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm.

Áp dụng các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C về việc yêu cầu ông Lê Văn T, bà Đào Thị V trả lại số tiền vay.

Buộc ông Lê Văn T, bà Đào Thị V trả cho ông Phạm Văn C số tiền vốn vay là 95.000.000 đồng và tiền lãi suất là 27.243.750 đồng, tổng cộng là 122.243.750 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Lê Văn T phải chịu án phí là 3.056.000 đồng

2.2. Bà Đào Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Ông Phạm Văn C được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007283 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Bị đơn Đào Thị V được miễn không phải nộp.

3.2. Bị đơn Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0003583 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T đã nộp xong.

4. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án, THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Thành